日期 Date: _____ 第八课 分数 Marks: _____

zhōu mò (weekend)

周末

kàn diàn shì (watch TV)

看电视

wán yóu xì (play games)

玩游戏

mǎi dōng xi (shopping)

买东西

日期 Date:_____ 分数 Marks:_____

xiě zuò yè (do homework)

写作业

qù wài miàn (go outside)

去外面

zuò fàn (cooking)

做饭

dú shū (read books)

读书

日期 Date:_____ 分数 Marks:_____

qù dù jià (to go on vacation)

去度假

kè wài bān (extra-curricular classes)

课外班

qù jiào táng (go to church)

去教堂

qù tàn qīng (to visit family)

去探亲

日期 Date: _____ 分数 Marks: _____